Rơle trạng thái rắn
Công nghiệp, chuyển mạch analog 1 pha
Loại RM1E

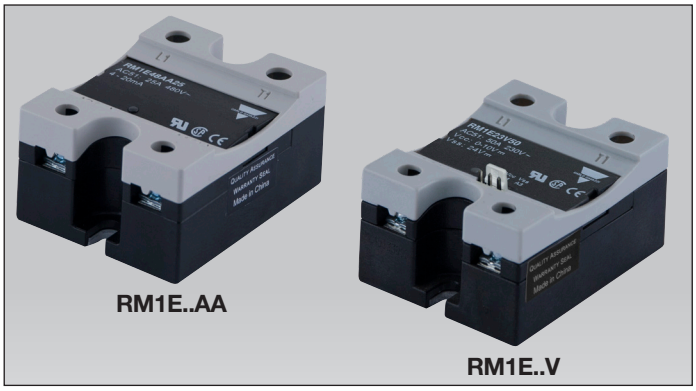

- AC rơ le trạng thái rắn
- Chuyển mạch analog (điều khiển góc pha) cho các ứng dụng tải điện trở và cảm ứng nhẹ
- Ngõ vào điều khiển 4-20 mA hoặc 0 -10 V
- Dòng hoạt động định mức: 25, 50, 75, 100 và 125 AACrms
- Điện áp hoạt động định mức: Lên đến 600 VACrms
- Chỉ báo LED cường độ thay đổi theo dòng điện đầu vào
- Mạng snubber tích hợp
- Đầu nối điều khiển có thể khóa phân cực để kết nối an toàn cho phiên bản điều khiển điện áp

Mô tả sản phẩm

Rơ le chuyển mạch analog hoạt động theo nguyên tắc điều khiển góc pha, tức là điểm chuyển mạch đầu ra trong sóng hình sin AC phụ thuộc vào đầu vào điều khiển có thể là 4-20 mA hoặc 0-10 VDC. 4 mA hoặc 0 VDC tương ứng với công suất đầu ra bằng không trong khi 20 mA hoặc 10 VDC tương ứng với công suất đầu ra đầy đủ (đáp ứng công suất gần tuyến tính). Rơ le sẽ tắt mỗi khi dòng điện đầu ra vượt qua 0 và chuyển sang BẬT theo đầu vào điều khiển được áp dụng.

Mã đặt hàng

RM 1E 60 AA 50

- Rơ le trạng thái rắn
- Số lượng cực
- Chế độ chuyển
- Điện áp hoạt động định mức
- Ngõ vào điều khiển
- Dòng điện định mức hoạt động

Loại lựa chọn

Chuyển chế độ	Điện áp hoạt động định mức	Dòng điện định mức hoạt động	Ngõ vào điều khiển
E: Chuyển mạch analog	23: 230 VACrms* 40: 400 VACrms 48: 480 VACrms 60: 600 VACrms	25: 25 AACrms 50: 50 AACrms 75: 75 AACrms 100: 100 AACrms 125: 125 AACrms	AA: 4 - 20 mADC V: 0-10 VDC**

* Đối với điện áp hoạt động danh định là 110 VACrms, sử dụng RM1E23 ...
** RM1E..V .. yêu cầu điện áp cung cấp bên ngoài

Hướng dẫn lựa chọn

Điện áp hoạt động định mức	Điện áp chặn	Ngõ vào điều khiển	Dòng điện định mức hoạt động 25 A	50 A	75A	100 A	125 A
230 VAC	650 V_p	4 - 20 mA	RM1E23AA25	RM1E23AA50		RM1E23AA100	RM1E23AA125
		0-10 VDC	RM1E23V25	RM1E23V50		RM1E23V100	RM1E23V125
400 VAC	850 V_p	4 - 20 mA	RM1E40AA25	RM1E40AA50		RM1E40AA100	
480 VAC	1200 V_p	4 - 20 mA	RM1E48AA25	RM1E48AA50	RM1E48AA75	RM1E48AA100	RM1E48AA125
		0-10 VDC	RM1E48V25	RM1E48V50		RM1E48V100	RM1E48V125
600 VAC	1400 V_p	4 - 20 mA	RM1E60AA25	RM1E60AA50		RM1E60AA100	
		0-10 VDC	RM1E60V25	RM1E60V50		RM1E60V100	

Thông số kỹ thuật chung

	RM 1E 23 ...	RM 1E 40 ...	RM 1E 48 ...	RM 1E 60 ...
Dải điện áp hoạt động				
RM1E..AA..	90 to 280 VAC	340 to 460 VAC	200 to 550 VAC	410 to 660 VAC
RM1E..V..	90 to 265 VAC	-	200 to 550 VAC	410 to 660 VAC
ĐIện áp chặn	650 V_p	850 V_p	1200 V_p	1400 V_p
Dải tần số hoạt động	45 to 65 Hz	45 to 65 Hz	45 to 65 Hz	45 to 65 Hz
Hệ số công suất	> 0.75	> 0.75	> 0.75	> 0.75
Phê duyệt	UR, cUR, CSA, EAC	UR, cUR, CSA, EAC	UR, cUR, CSA, EAC	UR, cUR, CSA, EAC
Đánh dấu CE	Yes	Yes	Yes	Yes*
Đánh dấu UKCA	Yes	Yes	Yes	Yes*

* Bộ tản nhiệt phải được kết nối với đất đối với loại 600 V

CARLO GAVAZZI

Thông số kỹ thuật đầu ra

	RM1E...25	RM1E...50	RM1E...75	RM1E...100	RM1E...125
Dòng điện hoạt động định mức					
AC51 Ta=25 ˚C	25 AACrms	50 AACrms	75 AACrms	100 AACrms	125 AACrms
AC53a Ta=25 ˚C	5 AACrms	15 AACrms	20 AACrms	20 AACrms	30 AACrms
Dòng hoạt động tối thiểu	150 mA	250 mA	400 mA	400 mA	500 mA
Dòng điện hoạt động lặp lại t = 1 s	55 AACrms	125 AACrms	150 AACrms	150 AACrms	200 AACrms
Dòng điện tăng không lặp t = 10 ms	325 A_p	600 A_p	1150 A_p	1150 A_p	1900 A_p
Dòng điện rò rỉ ngoài trạng thái	< 3 mA	< 3 mA	< 3 mA	< 3 mA	< 3 mA
I^2t for fusing t = 10 ms	525 A^2s	1800 A^2s	6600 A^2s	6600 A^2s	18000 A^2s
Critical dV/dt off-state min.	1000 V/µs	1000 V/µs	1000 V/µs	1000 V/µs	1000 V/µs

Thông số kỹ thuật đầu vào

	RM1E..AA..
Ngõ vào dòng điện được điều khiển	
Dải dòng điện điều khiển (A1-A2)	4-20 mADC
Dòng điện pick up	4.2 mADC
Dòng điện drop out	4.1 mADC
Thời gian phản hồi (ngõ vào đến ngõ ra)	≤ 20 ms
Điện áp sụt	< 10 VDC @ 20 mA
Trở kháng động	≥ 330 Ω
Tối đa đầu vào cho phép dòng điện	50 mA
Đảo cực được bảo vệ	Yes

	RM1E..V..
Đầu vào điều khiển điện áp	
Điện áp cấp, Vss (A3-A2)	24 VDC ±20%
Tối đa nguồn cung dòng điện	15 mA @ 19.2 VDC 20 mA @ 30 VDC
Điện áp điều khiển, Vcc (A1-A2)	0-10 VDC
Điện áp pick up	0.2 VDC
Điện áp drop out	0.1 VDC
Dòng điện đầu vào điều khiển	0.15 mA @10 VDC
Thời gian phản hồi (đầu vào đến đầu ra)	≤ 20 ms
Cung cấp bảo vệ ngược lại	Yes

Lưu ý: Nên sử dụng cáp xoắn đôi cho đầu vào điều khiển

Tiêu tán công suất đầu ra

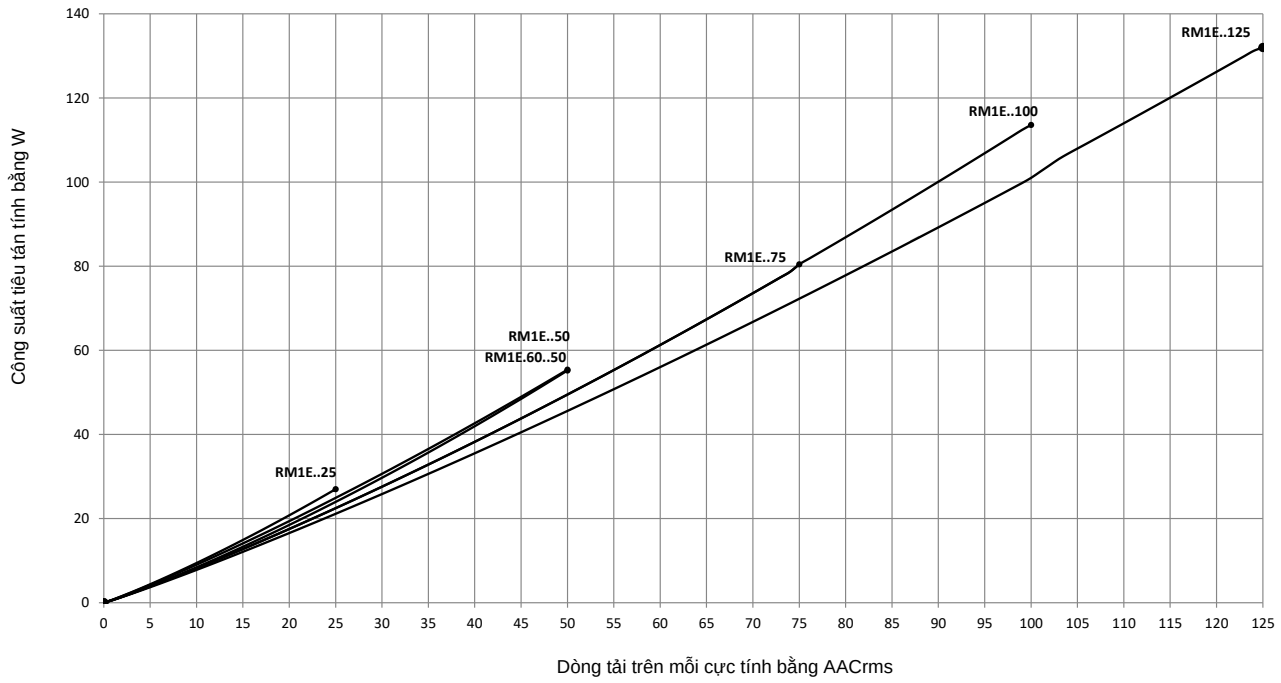

Specifications are subject to change without notice (23.08.2021)

CARLO GAVAZZI

Tương thích điện từ

Miễn nhiễm	EN60947-4-3
Xả tĩnh điện (ESD)	
Miễn nhiễm	IEC/EN 61000-4-2
Air discharge, 8 kV	Tiêu chí Hiệu suất 2
Contact, 4 kV	Tiêu chí Hiệu suất 2
Điện nhanh không ổn định (Burst) Miễn nhiễm	IEC/EN 61000-4-4
Ngõ ra: 2 kV, 5 kHz	Tiêu chí Hiệu suất 1
Ngõ vào: 1 kV, 5 kHz	Tiêu chí Hiệu suất 1
Khả năng miễn nhiễm do điện giật	IEC/EN 61000-4-5
Ngõ ra, nguồn đến nguồn, 1 kV	Tiêu chí Hiệu suất 2
Ngõ ra, nguồn đến đất , 1 kV	Tiêu chí Hiệu suất 2
Ngõ ra, nguồn đến đất, 2 kV	Tiêu chí hiệu suất 2 với biến trở bên ngoài
Ngõ vào, nguồn đến nguồn, 1 kV	Tiêu chí Hiệu suất 2
Ngõ vào, nguồn đến đất, 2 kV	Tiêu chí Hiệu suất 2

Tần số vô tuyến bức xạ	
Khả năng miễn nhiễm	IEC/EN 61000-4-3
10 V/m, 80 - 1000 MHz	Tiêu chí Hiệu suất 1
10 V/m, 1.4 - 2.0 GHz	Tiêu chí Hiệu suất 1
3 V/m, 2.0 - 2.7 GHz	Tiêu chí Hiệu suất 1
Tần số vô tuyến dẫn	
Khả năng miễn nhiễm	IEC/EN 61000-4-6
10 V/m, 0.15 - 80 MHz	Tiêu chí Hiệu suất 1
Miễn nhiễm độ nghiêng điện áp	IEC/EN 61000-4-11
0% for 0.5 , 1 cycle	Tiêu chí Hiệu suất 2
40% for 10 cycles	Tiêu chí Hiệu suất 2
70% for 25 cycles	Tiêu chí Hiệu suất 2
80% for 250 cycles	Tiêu chí Hiệu suất 2
Ngắt điện áp Miễn dịch	IEC/EN 61000-4-11
0% for 5000 ms	Tiêu chí Hiệu suất 2

Khí thải EMC	EN60947-4-3
Nhiễu vô tuyến	
Phát xạ điện áp (dẫn)	IEC/EN 55011
0.15 - 30 MHz	Loại A (công nghiệp) với bộ lọc

Nhiễu vô tuyến	
Trường phát xạ (bức xạ)	IEC/EN 55011
30 - 1000 MHz	Class B

Ghi chú:

- Việc sử dụng rơle trạng thái rắn AC có thể, tùy theo ứng dụng và dòng tải, gây nhiễu sóng vô tuyến dẫn. Việc sử dụng bộ lọc nguồn có thể cần thiết trong trường hợp người dùng phải đáp ứng các yêu cầu của E.M.C. Các giá trị tụ điện được đưa ra bên trong bảng thông số kỹ thuật lọc chỉ nên được coi là chỉ số, sự suy giảm của bộ lọc sẽ phụ thuộc vào ứng dụng cuối cùng.
- Nhà sản xuất đã đặt độ lệch tối đa cho phép dưới tác động của RFI thành +/- 1.0% FSD hoặc +/- 1 bước trong các chế độ phân tán.
- Các đường đầu vào điều khiển phải được lắp đặt cùng nhau để duy trì tính nhạy cảm của sản phẩm đối với nhiễu tần số vô tuyến.
- Tiêu chí Hiệu suất 1: Không được phép suy giảm hiệu suất hoặc mất chức năng khi sản phẩm được vận hành như dự kiến.
- Tiêu chí Hiệu suất 2: Trong quá trình thử nghiệm, cho phép sự suy giảm hiệu suất hoặc mất một phần chức năng. Tuy nhiên, khi kiểm tra xong sản phẩm sẽ trở lại hoạt động như dự định của chính nó.
- Tiêu chí 3 về hiệu suất: Cho phép mất chức năng tạm thời với điều kiện có thể khôi phục chức năng bằng thao tác thủ công của các điều khiển.

Thông số kỹ thuật kết nối

Thiết bị đầu cuối kết nối	L1, T1		A1, A2	A1, A2, A3
	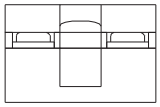		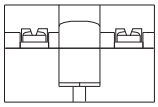	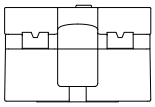
Chiều dài tước (X)	12 mm		8 mm	
Loại kết nối	Vít M5 với vòng đệm		**RM1E..AA..:** Vít M3 với vòng đệm	**RM1E..V..:** 3 chân, mũi nhọn 2,54 mm chân vuông 0,64 'Phụ kiện: Cáp đầu cuối RCS3-100-1
Dữ liệu xếp hạng UR cứng nhắc (rắn và bện) 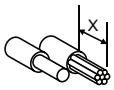	1x 2.5 - 6.0 mm² 1x 14 - 10 AWG	2x 2.5 - 6.0 mm² 2x 14 - 10 AWG	1x 0.5 - 2.5 mm² 1x 18 - 12 AWG	
Linh hoạt với ống cuối	1x 1.0 - 4.0 mm² 1x 18 - 12 AWG	2x 1.0 - 2.5 mm² 2x 2.5 - 4.0 mm² 2x 18 - 14 AWG 2x 14 - 12 AWG	1x 0.5 - 2.5 mm² 1x 18 - 12 AWG	
Linh hoạt với không có ống cuối	1x 1.0 - 6.0 mm² 1x 18 - 10 AWG	2x 1.0 - 2.5 mm² 2x 2.5 - 6.0 mm² 2x 18 - 14 AWG 2x 14 - 10 AWG		
Đặc điểm kỹ thuật mô-men xoắn	Pozidrive 2 2.4 Nm (21.2 lb-in)		Pozidrive 1 0.5 Nm (4.4 lb-in)	
Khẩu độ cho vấu kết thúc	12 mm		7.5 mm	

Thông số kỹ thuật nhà ở

Trọng lượng	
25 A, 50 A	Khoảng 60 g
75 A, 100 A, 125 A	Khoảng 100 g
Chất liệu vỏ	Noryl, black
Baseplate	
25 A, 50 A	Nhôm
75 A, 100 A, 125 A	Đồng, mạ niken
Rơ le	
Vít	M5
Gắn mô-men xoắn	1.5-2.0 Nm

Sơ đồ chức năng

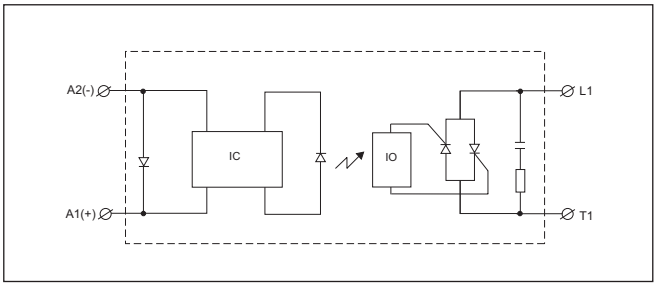

RM1E..AA..

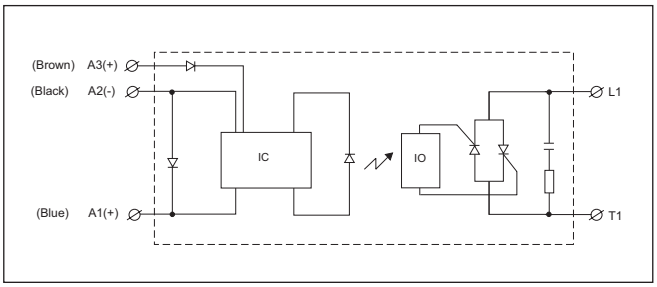

RM1E..V..

Specifications are subject to change without notice (23.08.2021)

CARLO GAVAZZI

Thông số kỹ thuật nhiệt

Nhiệt độ hoạt động	-20° to +70°C (4˚ to +158 ˚F)
Nhiệt độ bảo quản	-20° to +100°C (-4˚ to +212 ˚F)
Nhiệt độ tiếp xúc	≤125°C (257 ˚F)

Cách điện

Định mức điện áp cách ly	
Ngõ vào đến ngõ ra	≥ 4000 Vrms
Ngõ ra đến vỏ	≥ 4000 Vrms

Kích thước tản nhiệt (dòng tải so với nhiệt độ môi trường)

Với đầu ra BẬT hoàn toàn (góc dẫn 360 °)

RM1E..25

Dòng điện tải [A]	Khả năng chịu nhiệt [° C / W]					
25.0	3.23	2.80	2.37	1.94	1.51	1.09
22.5	3.70	3.21	2.73	2.24	1.75	1.26
20.0	4.30	3.74	3.17	2.61	2.05	1.49
17.5	5.07	4.41	3.76	3.10	2.44	1.78
15.0	6.12	5.33	4.54	3.75	2.96	2.17
12.5	7.58	6.61	5.64	4.66	3.69	2.72
10.0	9.80	7.19	6.14	5.08	4.02	2.97
7.5	13.5	11.80	10.09	8.37	6.66	4.94
5.0	-	18.3	15.7	13.04	10.39	7.74
2.5	-	-	-	-	-	7
	20	**30**	**40**	**50**	**60**	**70** T_A

Nhiệt độ môi trường xung quanh. [° C]

RM1E..50

Dòng điện tải [A]	Khả năng chịu nhiệt [° C / W]					
50.0	1.25	1.07	0.88	0.70	0.52	0.34
45.0	1.46	1.25	1.04	0.84	0.63	0.42
40.0	1.73	1.49	1.25	1.01	0.77	0.52
35.0	2.08	1.80	1.51	1.23	0.94	0.66
30.0	2.56	2.22	1.87	1.53	1.18	0.84
25.0	3.24	2.81	2.38	1.95	1.52	1.09
20.0	4.26	3.71	3.15	2.59	2.03	1.47
15.0	5.99	5.22	4.45	3.67	2.90	2.12
10.0	9.49	8.27	7.06	5.85	4.64	3.43
5.0	-	17.5	15.0	12.4	9.91	7.39
	20	**30**	**40**	**50**	**60**	**70** T_A

Nhiệt độ môi trường xung quanh. [° C]

RM1.60..50

Dòng điện tải [A]	Khả năng chịu nhiệt [° C / W]					
50.0	0.99	0.81	0.63	0.44	0.26	0.08
45.0	1.28	1.07	0.86	0.65	0.44	0.23
40.0	1.64	1.40	1.15	0.91	0.67	0.42
35.0	2.11	1.82	1.54	1.25	0.96	0.67
30.0	2.60	2.25	1.90	1.55	1.20	0.85
25.0	3.30	2.86	2.43	1.99	1.55	1.11
20.0	4.36	3.79	3.22	2.65	2.08	1.51
15.0	6.1	5.4	4.6	3.77	2.97	2.18
10.0	9.76	8.52	7.3	6.0	4.8	3.54
5.0	--	--	15.47	12.85	10.24	7.6
	20	**30**	**40**	**50**	**60**	**70** T_A

Nhiệt độ môi trường xung quanh. [° C]

RM1E...75

Dòng điện tải [A]	Khả năng chịu nhiệt [° C / W]					
75.0	1.00	0.88	0.75	0.63	0.50	0.38
67.5	1.15	1.00	0.86	0.72	0.57	0.43
60.0	1.33	1.16	1.00	0.83	0.66	0.50
52.5	1.56	1.37	1.17	0.98	0.78	0.59
45.0	1.88	1.65	1.41	1.18	0.94	0.71
37.5	2.33	2.04	1.75	1.46	1.17	0.87
30.0	3.01	2.64	2.26	1.88	1.51	1.13
22.5	4.16	3.64	3.12	2.60	2.08	1.56
15.0	6.46	5.66	4.85	4.04	3.23	2.42
7.5	13.42	11.74	10.06	8.39	6.71	5.03
	20	**30**	**40**	**50**	**60**	**70** T_A

Nhiệt độ môi trường xung quanh. [° C]

Kích thước tản nhiệt (dòng tải so với nhiệt độ môi trường)

RM1E..100

Dòng điện tải [A]	Khả năng chịu nhiệt [° C / W]					
100.0	0.60	0.52	0.43	0.34	0.26	0.17
90.0	0.74	0.64	0.54	0.44	0.34	0.24
80.0	0.91	0.79	0.68	0.56	0.45	0.33
70.0	1.09	0.96	0.82	0.68	0.55	0.41
60.0	1.33	1.16	1.00	0.83	0.66	0.50
50.0	1.66	1.45	1.24	1.04	0.83	0.62
40.0	2.16	1.89	1.62	1.35	1.08	0.81
30.0	3.01	2.64	2.26	1.88	1.51	1.13
20.0	4.73	4.14	3.55	2.96	2.37	1.78
10.0	9.94	8.70	7.45	6.21	4.97	3.73
	20	**30**	**40**	**50**	**60**	**70** T_A

Nhiệt độ môi trường xung quanh. [° C]

RM1E..125

Dòng điện tải [A]	Khả năng chịu nhiệt [° C / W]					
125.0	0.63	0.55	0.47	0.40	0.32	0.24
112.5	0.73	0.64	0.54	0.45	0.36	0.27
100.0	0.84	0.74	0.63	0.52	0.42	0.32
87.5	0.99	0.87	0.74	0.62	0.50	0.37
75.0	1.20	1.05	0.90	0.75	0.60	0.45
62.5	1.48	1.30	1.11	0.93	0.74	0.56
50.0	1.92	1.68	1.44	1.20	0.96	0.72
37.5	2.65	2.32	1.98	1.65	1.32	0.99
25.0	4.12	3.60	3.09	2.57	2.06	1.54
12.5	8.55	7.48	6.41	5.34	4.27	3.21
	20	**30**	**40**	**50**	**60**	**70** T_A

Nhiệt độ môi trường xung quanh. [° C]

Kích thước

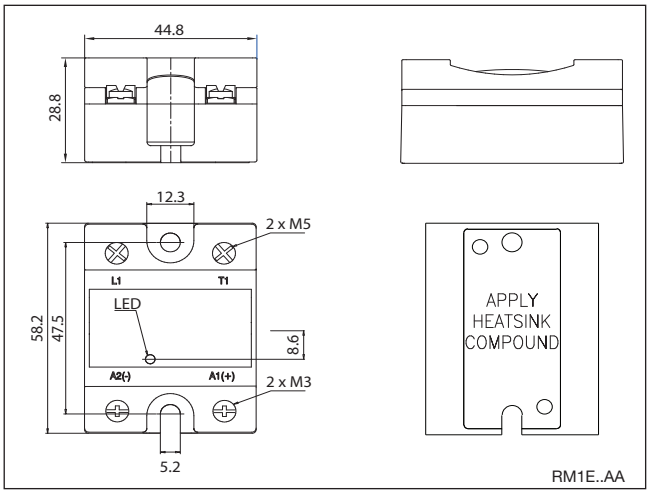

Tất cả các kích thước tính bằng mm

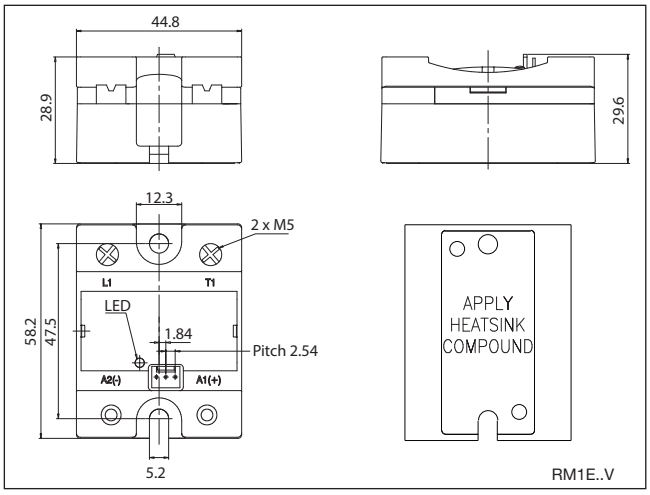

Tất cả các kích thước tính bằng mm

Các ứng dụng

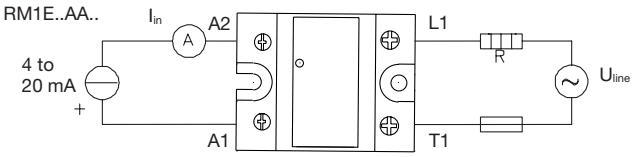

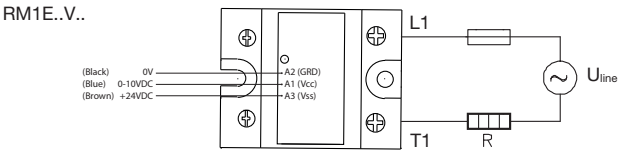

Sự truyền động đặc tính
Công suất đầu ra như một chức năng của đầu ra điều khiển

Điện điều khiển (mA)	Điện áp điều khiển (VDC)	Công suất ngõ ra
4	0	0
8	2.5	25
12	5	50
16	7.5	75
20	10	99

Rơ le này thích hợp để điều khiển lò sưởi, đèn chiếu sáng và tải nhẹ như quạt nhỏ. Rơ le cũng có thể được sử dụng để bật mềm đèn sợi đốt công suất lớn.

Lựa chọn tản nhiệt

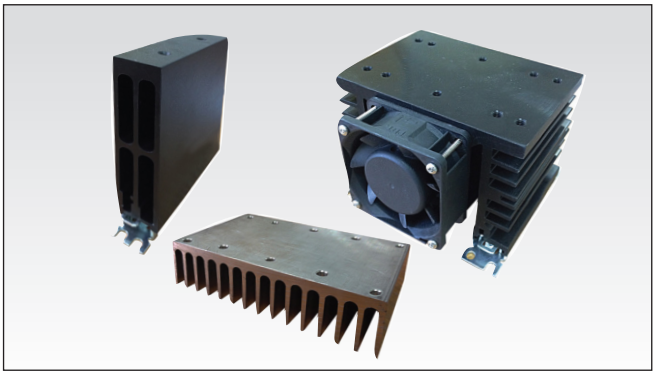

Mã đặt hàng

RHS..

- Tản nhiệt và quạt
- Khả năng chịu nhiệt từ 5.40°C/W đến 0.12°C/W
- DIN, bảng điều khiển hoặc thông qua giá treo tường
- Gắn một hoặc nhiều SSR

Tổng quan về dải tản nhiệt:
https://gavazziautomation.com/images/PIM/DATASHEET/ENG/SSR_Accessories.pdf

Công cụ chọn tản nhiệt:
https://gavazziautomation.com/nsc/HQ/EN/solid_state_relays

CARLO GAVAZZI

Bảo vệ ngắn mạch

Phối hợp bảo vệ, Loại 1 so với Loại 2:

Bảo vệ kiểu 1 ngụ ý rằng sau khi ngắn mạch, thiết bị được thử nghiệm sẽ không còn ở trạng thái hoạt động. Trong phối hợp kiểu 2, thiết bị được thử nghiệm sẽ vẫn hoạt động sau khi ngắn mạch. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, ngắn mạch phải được ngắt. Cầu chì giữa vỏ và nguồn cung cấp không được mở. Cửa hoặc nắp của vỏ bọc không được mở ra. Không được có hư hỏng đối với ruột dẫn của các đầu nối và các ruột dẫn không được tách rời khỏi các đầu nối. Không được vỡ hoặc nứt đế cách điện đến mức làm suy giảm tính toàn vẹn của việc lắp các bộ phận mang điện. Việc phóng điện các bộ phận hoặc bất kỳ nguy cơ cháy nổ nào sẽ không xảy ra.

Các biến thể sản phẩm được liệt kê trong bảng dưới đây phù hợp để sử dụng trên mạch có khả năng cung cấp không quá 65.000 Ampe đối xứng Arms, tối đa 600 Volt khi được bảo vệ bằng cầu chì. Các thử nghiệm ở 65.000 A được thực hiện với Class J, hoạt động nhanh: vui lòng tham khảo bảng dưới đây để biết định mức ampe tối đa cho phép của cầu chì. Chỉ sử dụng cầu chì.

Loại phối hợp 1 (UL508)

Số bộ phận	Dòng ngắn mạch tiềm năng [kArms]	Tối đa kích thước cầu chì [A]	Loại	Điện áp [VAC]
RM1E..25..	65	30	J / CC	600
RM1E..50..	65	30	J	600
		20	HSJ20 (Mersen*)	600
RM1E..75..	65	100	J	600
RM1E..100..	65	80	J	600
		60	HSJ60 (Mersen*)	600
RM1E..125..	65	125	J	600
		60	HSJ60 (Mersen*)	600

Loại phối hợp 2 (IEC / EN 60947-4-3)

Số bộ phận	Dòng ngắn mạch tiềm năng [kArms]	Tối đa kích thước cầu chì [A]	Brand	Model	Kích cỡ
RM1E.xx.25.. (xx =23,40,48)	10	25	Mersen*	6.9gRB 10-25	10.3 x 38
RM1E.60..25..	10	20	Mersen*	6.9gRB 10-20	10.3 x 38
RM1E.xx.50.. (xx = 23,40)	10	50	Mersen*	6.9zz CP gRC 14x51/50	14 x 51
RM1E.xx.50.. (xx = 48,60)	10	50	Mersen*	6.9zz CP gRC 22x58/50	22 x 58
RM1E.xx.75.. (xx = 23,40,48,60)	10	63	Mersen*	6.9zz CP gRC 22x58/63	22 x 58
RM1E.xx.100.. (xx = 23,40,48)	10	100	Mersen*	6.9zz CP gRC 22x58/100	22 x 58
RM1E.xx.100.. (xx = 23,40,48)	10	80	Mersen*	6.9zz CP gRC 22x58/80	22 x 58
RM1E.xx.125.. (xx = 23 or 48)	10	125	Mersen*	6.921 CP URGD 27x60/125	27 x 60

zz = 00, without fuse trip indication
zz = 21, with fuse trip indication

* Formerly Ferraz Shawmut

Specifications are subject to change without notice (23.08.2021)

CARLO GAVAZZI

Bảo vệ loại 2 với bộ MCB (M.C.B.s)

Loại rơ le trạng thái rắn	ABB Model no. for Z - type M. C. B. (dòng điện mức)	ABB Model no. for B - type M. C. B. (dòng điện mức)	Diện tích mặt cắt dây [mm²]	Chiều dài tối thiểu của dây dẫn Cu [m]*
RM1E..25..	**1-pole**			
	S201-Z4 (4 A)	S201-B2 (2 A)	1.0	21.0
	S201-Z6 UC (6 A)	S201-B2 (2 A)	1.0	21.0
			1.5	31.5
RM1E..50..	**1-pole**			
	S201-Z10 (10 A)	S201-B4 (4 A)	1.0	7.6
			1.5	11.4
			2.5	19.0
	S201-Z16 (16 A)	S201-B6 (6 A)	1.0	5.2
			1.5	7.8
			2.5	13.0
			4.0	20.8
	S201-Z20 (20 A)	S201-B10 (10 A)	1.5	12.6
			2.5	21.0
	S201-Z25 (25 A)	S201-B13 (13 A)	2.5	25.0
			4.0	40.0
	2-poles			
	S202-Z25 (25 A)	S202-B13 (13 A)	2.5	19.0
			4.0	30.4
RM1E..75.. **RM1E..100..**	**1-pole**			
	S201-Z20 (20 A)	S201-B10 (10 A)	1.5	4.2
			2.5	7.0
			4.0	11.2
	S201-Z32 (32 A)	S201-B16 (16 A)	2.5	13.0
			4.0	20.8
			6.0	31.2
	2-poles			
	S202-Z20 (20 A)	S202-B10 (10 A)	1.5	1.8
			2.5	3.0
			4.0	4.8
	S202-Z32 (32 A)	S202-B16 (16 A)	2.5	5.0
			4.0	8.0
			6.0	12.0
			10.0	20.0
	S202-Z50 (50 A)	S202-B25 (25 A)	4.0	14.8
			6.0	22.2
			10.0	37.0
RM1E..125..	**1-pole**			
	S201-Z50 (50 A)	S201-B25 (25 A)	4.0	4.8
			6.0	7.2
			10.0	12.0
			16.0	19.2
	S201-Z63 (63 A)	S201-B32 (32 A)	6.0	7.2
			10.0	12.0
			16.0	19.2

* Giữa MCB và Tải (bao gồm cả đường dẫn quay trở lại nguồn điện).

Lưu ý: Dòng điện tương lai 6 kA và hệ thống cung cấp điện 230/400 V được giả định cho các thông số kỹ thuật được đề xuất ở trên. Đối với các loại cáp có tiết diện khác với những loại được đề cập ở trên, vui lòng tham khảo Nhóm hỗ trợ kỹ thuật của Carlo Gavazzi.

Thông tin môi trường

Tuyên bố trong phần này được lập theo Tiêu chuẩn Công nghiệp Điện tử Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa SJ / T11364-2014: Đánh dấu Hạn chế Sử dụng Các Chất Nguy hiểm trong Sản phẩm Điện và Điện tử.

Số bộ phận	Các chất và nguyên tố độc hại hoặc nguy hiểm					
	Lead (Pb)	Mercury (Hg)	Cadmium (Cd)	Hexavalent Chromium (Cr(VI))	Polybrominated biphenyls (PBB)	Polybrominated diphenyl ethers (PBDE)
Đơn vị lắp ráp	x	O	O	O	O	O
O: Chỉ ra rằng chất độc hại chứa trong các vật liệu đồng nhất cho phần này nằm dưới mức giới hạn yêu cầu của GB / T 26572. X: Cho biết rằng chất độc hại có trong một trong những vật liệu đồng nhất được sử dụng cho phần này vượt quá yêu cầu giới hạn của GB / T 26572.						

环境特性

这份申明根据中华人民共和国电子工业标准
SJ/T11364-2014：标注在电子电气产品中限定使用的有害物质

零件名称	有毒或有害物质与元素					
	铅 (Pb)	汞 (Hg)	镉 (Cd)	六价铬 (Cr(VI))	多溴化联苯 (PBB)	多溴联苯醚 (PBDE)
功率单元	x	O	O	O	O	O
O:此零件所有材料中含有的该有害物低于GB/T 26572的限定。 X: 此零件某种材料中含有的该有害物高于GB/T 26572的限定。						

Specifications are subject to change without notice (23.08.2021)

CARLO GAVAZZI

Thiết bị đầu cuối FASTON

- Các tab Faston
- Kích thước tab phù hợp với DIN 46342 phần 1
- Đồng thau mạ thiếc nguyên chất

Mã đặt hàng

Vít gắn
Thiết bị đầu cuối Faston **RM1E48V25 | F 4**

RAM rơ le trạng thái rắn
Thiết bị đầu cuối Faston
Hướng tab
Chiều rộng tab đầu vào: 4,8 mm
Chiều rộng tab đầu ra: 6,3 mm

Thiết bị đầu cuối Faston trong gói 20 **RM48 | F4**

RS, RM rơ le trạng thái rắn
Hướng tab

* 0: Flat (0º)
4: Angled (45º)

** 48: 4,8 mm faston cho đầu vào
63: 6,3 mm faston cho đầu ra

Thiết bị đầu cuối nhánh

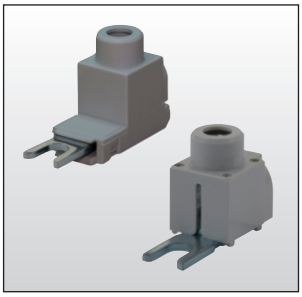

- Bộ adaptor đầu cuối cho cáp 35 mm²
- Loại RM635FK
- Kích thước gói: 10 mảnh

Mã đặt hàng

RM635FK | P

RM terminal adaptor
Bảo vệ phần chạm (tùy chọn)

Các phụ kiện khác

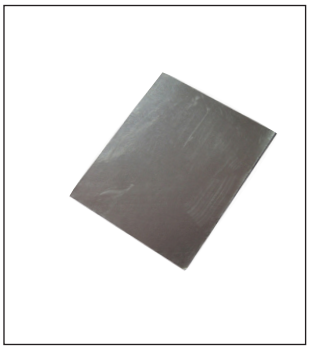

- Tấm tản nhiệt bằng than chì với chất kết dính ở một mặt
- Loại KK071CUT
- Kích thước: 35 x 43 x 0,25 mm
- Số lượng đóng gói: 50 chiếc.

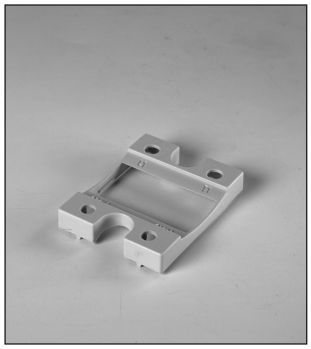

- Nắp an toàn cảm ứng
- Loại RMIP20 *
- Mức độ bảo vệ IP20
- Kích thước gói: 20 miếng

* Nắp không phù hợp với RM1E..V ..

Tất cả các phụ kiện có thể được đặt hàng lắp ráp trước bằng Rơle trạng thái rắn. Các phụ kiện khác bao gồm bộ điều hợp thanh DIN, cầu chì, biến trở và bộ đệm.
Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo bảng dữ liệu Phụ kiện tại:
www.productselection.net/PDF/UK/SSR_Accessories.pdf